Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8708.22.10

Mã HS	8708.22.10
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin): / - - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này: / - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	18/11/2026 02:16:58
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/87082210/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17419
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17419
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17419
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH, CN)	0% (trừ ID, PH, CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-BN, KH, MM, MY, PH)	0% (trừ BN, KH, MM, MY, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	4,9; M: 7,3	4,9% · M: 7.3%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,3	10,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16733
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16662
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16662
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16662
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16662
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16662
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16662
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E16718
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F16718
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G16718

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H16718
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I16718
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J16718
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16719
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16719
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16719
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16719
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16719
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16719
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F16720
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16679
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16676
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16676
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16676
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16676
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16676
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16676
VKFTA	2022	2022	0	VK!E16718
VKFTA	2023	2023	0	VK!F16718
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16718
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16718
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16718
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16718
VCFTA	2022	2022	5	VC!D16778
VCFTA	2023	2023	3	VC!E16778
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16778

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16778
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16778
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16778
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D16754
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E16754
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F16754
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G16754
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H16754
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I16754
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16755
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16755
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16755
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16755
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16755
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16755
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D16775
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E16775
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F16775
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G16775
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H16775
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16775
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D16774
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E16774
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F16774
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G16774
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H16774

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16774
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	17,1	CPTPP!D16759
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	14,7	CPTPP!E16759
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	12,2	CPTPP!F16759
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	9,8	CPTPP!G16759
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	7,3	CPTPP!H16759
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	4,9	CPTPP!I16759
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	2,4	CPTPP!J16759
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D16745
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E16745
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F16745
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G16745
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H16745
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I16745
RCEP B	2022	2022	14	B!D16745
RCEP B	2023	2023	13	B!E16745
RCEP B	2024	2024	12	B!F16745
RCEP B	2025	2025	11	B!G16745
RCEP B	2026	2026	10	B!H16745
RCEP B	2027	2027	9	B!I16745
RCEP C	2022	2022	*	C!D16743
RCEP C	2023	2023	*	C!E16743
RCEP C	2024	2024	*	C!F16743
RCEP C	2025	2025	*	C!G16743
RCEP C	2026	2026	*	C!H16743
RCEP C	2027	2027	*	C!I16743

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	14,1	D!D16742
RCEP D	2023	2023	13,1	D!E16742
RCEP D	2024	2024	12,2	D!F16742
RCEP D	2025	2025	11,3	D!G16742
RCEP D	2026	2026	10,3	D!H16742
RCEP D	2027	2027	9,4	D!I16742
RCEP E	2022	2022	14	E!D16746
RCEP E	2023	2023	13	E!E16746
RCEP E	2024	2024	12	E!F16746
RCEP E	2025	2025	11	E!G16746
RCEP E	2026	2026	10	E!H16746
RCEP E	2027	2027	9	E!I16746
RCEP F	2022	2022	14	F!D16745
RCEP F	2023	2023	13	F!E16745
RCEP F	2024	2024	12	F!F16745
RCEP F	2025	2025	11	F!G16745
RCEP F	2026	2026	10	F!H16745
RCEP F	2027	2027	9	F!I16745
VIFTA	2024	2024	10	VI!F15688
VIFTA	2025	2025	5	VI!G15688
VIFTA	2026	2026	0	VI!H15688
VIFTA	2027	2027	0	VI!I15688

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “4,9; M: 7,3” có mức chung 4,9% và mức “M:” 7.3% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “4,9; M: 7,3”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “4,9”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.22 có 3 dòng thuế; dòng 8708.22.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01.	8708.22.20 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.22.30 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.04 hoặc 87.05	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8708.22.10 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8708.22.10	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.22.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8708.22.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17419), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.